TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/DS-PT
Ngày: 26 -10 - 2018
V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn.
Bà Nguyễn Thị Thu Từ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp Quyền sử dụng đất". Do bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 23/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2018/QĐ-PT, ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Cao Đăng Đ. Sinh năm 1982. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Viết H, sinh năm 1976. Có mặt.

Đều trú tại: Xóm 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T. Sinh năm 1965. Vắng mặt.

Trú tại: Xóm 10, xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Ông Trần Lê An Ng, sinh năm 1993.

Trú tại: Phòng 603, khu B, Indochina Park Tower, 04 Nguyễn Đinh Ch, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn M. Sinh năm 1978. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Chu Thị T. Sinh năm 1983. Có mặt.

Đều trú tại: Xóm 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn anh Cao Đăng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2016, lời khai quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Cao Đăng Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Th và ông Cao Đăng Đ sinh được 05 người con gồm: Cao Đăng S, Cao Thị H, Cao Đăng Ph, Cao Đăng Đ, Cao Thị S. Bà Th mất năm 1998 không để lại di chúc. Ông Cao Đăng Đ mất năm 2008. Tài sản ông Đ - bà Th tạo lập được trong hôn nhân là đất đai và nhà cửa trong đó có đất ở được cấp năm 1989 (đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 427QSDĐ ngày 28/4/1996 đối với thửa 605, tờ bản đồ số 04, diện tích 784 m^2) và đất lâm nghiệp khai hoang từ trước năm 1989 (diện tích 8700 m^2 thuộc thửa 154 Bản đồ lâm nghiệp xã N được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 113/QSDĐ ngày 22/8/1998 cho chủ sử dụng là hộ ông Cao Đăng Đ) tại khu vực rú Đèn thuộc xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Sau khi bà Th mất, toàn bộ tài sản vợ chồng do ông Đ trực tiếp quản lý. Vào năm 2005 ông Đ đã làm giấy tờ để chuyển tài sản của vợ chồng ông cho các con, trong đó, nguyên đơn và anh Ph được ông Đ chia cho đất ở và đất lâm nghiệp tại Rú Đèn. Phần chia cho anh Ph còn có ngôi nhà chung của ông Đ nhưng đến năm 2016 thì nhà đã bị sập phải tháo dỡ. Việc phân chia tài sản của ông Đ đều được các con chung đồng thuận. Hiện nay do nguyên đơn đi làm ăn xa nên phần đất ông Đ chia cho nguyên đơn và anh Ph thì anh Ph đang quản lý toàn bộ và cũng chưa tách cụ thể diện tích. Ngoài ra, vào ngày 24/4/2008, ông Đ cũng có để lại thêm 1 di chúc nữa nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương mà chỉ có anh S, anh Ph và nguyên đơn ký vào nên tính pháp lý thấp hơn so với di chúc năm 2005, do vậy, nguyên đơn không giao nộp cho Tòa án bản di chúc này. Nguyên đơn được chia đất cụ thể: Đất ở có vị trí: phía Bắc giáp đường ra ruộng Âm Bôi (có giáp 01 ngôi mộ tổ của họ Trần), phía Tây giáp đường Lưu Nam, phía Đông giáp lưng chừng núi và phía Nam giáp vườn đất anh Ph được chia (vị trí đất ở được xác định theo Đơn xin đất làm vườn ở ngày 10/9/1989 do ông Đ viết đã được UBND xã N chấp nhận).Đất lâm nghiệp có vị trí: phía Đông giáp đỉnh đồi (cạnh đất ông Đ và ông C); phía Bắc giáp đất vườn chè bà Th (con cố Đ); phía Tây giáp đất ở nguyên đơn được chia; phía Nam giáp đất lâm nghiệp anh Ph được chia.

Do nguyên đơn đi làm ăn xa nên năm 2006, anh M (con trai ông Nguyễn Văn T - bà Nguyễn Thị Th) và vợ là chị Chu Thị T đã chiếm giữ một phần đất ở (tại thửa 605) và đất lâm nghiệp của nguyên đơn (tại thửa 154) cũng như một phần đất lâm nghiệp của bà Nguyễn Thị Th (con gái cố Đ - tại thửa 151). Lúc đó, ông Đ đã viết đơn ra UBND xã N yêu cầu giải quyết nhưng vì xã bao che cho gia đình ông T nên sự việc chưa được giải quyết thì đến năm 2008 ông Đ mất. Mặc dù đang có tranh chấp nhưng anh M chị T vẫn xây dựng các công trình kiên cố, trồng các cây cối trên đất làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của nguyên

đơn, khiến cho nguyên đơn không thể thực hiện việc xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Phần đất vợ chồng anh M đang chiếm giữ thuộc về phía Bắc đất nguyên đơn được chia, cụ thể là: đất ở 590,5 m^2 (thuộc thửa 605 tờ bản đồ số 4 Bản đồ 299 và đổi tên thửa 224 theo Bản đồ 2009) và đất lâm nghiệp 1705,1 m^2 (ghi nhận tại Bản đồ lâm nghiệp xã N năm 1998 là thửa 154 và là thửa số 258 tờ bản đồ số 16 Bản đồ lâm nghiệp năm 2009) thuộc xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, thể hiện theo số liệu xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2017 và Bản trích lục ban hành ngày 11/12/2017.

Hiện trạng giữa phần đất anh M lấn chiếm và đất của nguyên đơn có con mương là mương do ông Đ đào để thoát nước và hàng hóp ông Đ trồng. Con mương này cũng chỉ là một trong 5 con mương mà ông Đ đào trên đất thuộc quyền sử dụng của gia đình; còn hàng hóp thì nguyên đơn không biết ông Đ trồng nhằm mục đích gì.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lẽ công bằng, căn cứ vào Điều 100, Điều 101 và Điều 166 Luật đất đai 2013 công nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ; buộc anh M, chị T phải trả lại 590,5 m^2 đất ở và 1705,1 m^2 đất lâm nghiệp nêu trên đồng thời phải tháo dỡ toàn bộ các tài sản và công trình trên đất ở, khai thác cây trồng trên đất lâm nghiệp để trả lại nguyên trạng cho nguyên đơn mà không đồng ý nhận sử dụng các tài sản của anh M đã tạo lập và bồi hoàn tiền tạo lập tài sản cho anh M cũng như không đồng ý giao đất cho anh M sử dụng và lấy tiền bồi hoàn.

Tổng số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn đã nộp là 3.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền chi trả theo biên lai thu tiền của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ (chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ 2 thửa đất) thì Thẩm phán đã hoàn lại toàn bộ số tiền thừa cho nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị xem xét giải quyết chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định tài liệu theo luật định.

- Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Thị T trình bày:

Đất anh chị đang ở là của bố mẹ (ông T, bà Th) khai hoang từ năm 1989 tại Rú Đèn, số thửa 151, diện tích 3600 m^2 (Bản đồ đất lâm nghiệp) và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 105QSDĐ/09QĐUB ngày 22/8/1998 (do sơ suất nên trong Giấy chứng nhận chỉ ghi thửa 93 mà không ghi thửa 151 mặc dù trong sổ mục kê, sổ địa chính đều thể hiện rõ quyền sử dụng thửa 151 của ông T). Trên thửa đất này, ông T - bà Th và anh H (anh trai anh M) đã trực tiếp trồng bạch đàn trên đất và từ đó đến nay thu hoạch bán bốn lần, mà bán lần đầu cho ông Nguyễn Văn S.

Năm 2006, ông T - bà Th cho vợ chồng anh chị đất để làm nhà ở và đã làm đơn xin tách hộ và chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp sang đất nhà ở, được UBND xã N chấp nhận đề nghị Phòng tài nguyên môi trường huyện Đ cho làm thủ

tục chuyển mục đích sử dụng đất. Sau khi nhận đất, anh chị tiến hành san ủi đất đồng thời xây dựng nhà cửa trên đất. Lúc đó, vào năm 2006, hai gia đình vẫn còn đi lại thân thiết với nhau, chưa có tranh chấp như nguyên đơn trình bày. Ông Đ thường xuyên qua chơi, 2 anh trai của nguyên đơn là anh Sơn và anh Ph cũng tham gia xây nhà cho vợ chồng anh chị. Bên cạnh đất của vợ chồng còn có ngôi mộ tổ họ Trần (không nằm trong khuôn viên đất). Đến năm 2015, vợ chồng anh chị có múc đất phần dưới chân Rú để chống sạt lở, ngay sát con mương do ông Đ đào làm ranh giới ngăn trâu bò thì có làm đổ một số cây bạch đàn của gia đình ông Đ trồng làm ranh giới đất và anh Ph (anh trai anh Đ) còn đóng cọc bê tông để phân định ranh giới và cọc hiện vẫn còn và tranh chấp phát sinh từ đó. Do chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang đất ở nên vợ chồng anh chị vẫn chưa được cấp bìa đỏ mặc dù hàng năm vợ chồng vẫn nộp thuế đất lâm nghiệp đầy đủ.

Nay anh Đ viện cớ, làm giả giấy tờ, tẩy xóa giấy tờ để xuyên tạc hiện trạng đất trong quá khứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của anh chị. Anh chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời anh M, chị T cũng đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Đ phải trả tiền chi phí giám định tài liệu là 2.600.000 đồng.

Anh Cao Đăng S, anh Cao Đăng Ph, chị Cao Thị H và chị Cao Thị S thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn. Anh S, anh Ph, chị H, chị S đồng thuận với việc sử dụng ½ thửa đất 605 và ½ thửa đất 154 của anh Đ đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Riêng anh S, anh Ph công nhận là vào năm 2006, mặc dù biết ông Đ và ông T tranh chấp đất nhưng hai anh vẫn trực tiếp thi công nhà trên đất cho anh M vì lý do được anh M thuê, trả tiền và nếu hai anh không tham gia xây thì cũng có thợ khác xây.

Bà Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Anh T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Anh T đều thống nhất việc anh M, chị T sử dụng thửa 151 là hợp pháp do được ông T - bà Th cho vào năm 2006. Theo những người làm chứng này, năm 1989 do thấy cố Đ bỏ hoang đất nên vợ chồng ông T - bà Th mua lại của cố Đ với giá 50.000 đồng để trồng sắn chống đói. Về sau, hưởng ứng chính sách trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, gia đình ông T đã trồng bạch đàn, keo trên đất, tính đến năm 2017 thu hoạch được 4 lần, trong đó, lần đầu bán cho ông Nguyễn Văn S vào năm 2005. Đến năm 1998, gia đình được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với tổng diện tích là 10.500 m^2 gồm 2 thửa 93 (6900m^2 tại Cồn Trúc) và thửa 151 (3600m^2 tại Rú Đèn), tuy nhiên, gia đình cũng không để ý là trong Giấy chứng nhận chỉ ghi tên thửa 93 mà chỉ quan tâm đến tổng diện tích được sử dụng là 10.500 m^2 bởi vì đất đã được phản ánh trong Bản đồ, Sổ địa chính và Sổ mục kê. Khi ông Đ còn sống, hai gia đình qua lại thâm giao nên không có chuyện khiếu kiện gì như anh Đ trình bày. Tuy nhiên đến năm 2015 thì anh Đ gây chuyện khiếu kiện nên bà Th, chị V, anh T, anh H, anh T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Th thừa nhận: Toàn bộ phần đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn thì bà không có liên quan gì. Năm 1980, bà được bố mẹ là cố Đ cho thửa đất 151 (lúc này đất đã có vệ chè sẵn) để khai thác nhưng vì bà sức yếu, ít khi lên đồi nên không nhớ được ranh giới giữa thửa 154 và 151 như thế nào. Bà không giải thích được lý do tại sao trong lời khai ngày 23/11/2017 tại Tòa án và lời trình bày ngày 22/01/2018 tại văn phòng công chứng Nguyễn Đồng lại có sự mâu thuẫn với nhau về ranh giới giữa hai thửa 151 và thửa 154. Bà chưa bao giờ bán thửa 151 cho người khác và đến năm 1998, bà đã kê khai thửa đất 151 để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không hiểu sao lại chưa được cấp. Nay bà chưa khởi kiện anh M việc chiếm thửa 151 của bà nên bà không liên quan đến vụ án. Ngoài tên "Thái" ghi nhận trên Bản đồ lâm nghiệp năm 1998 do xã N cung cấp tại phiên tòa thì bà không có giấy tờ pháp lý nào khác để chứng minh về quyền sử dụng thửa 151.

Người làm chứng ông Nguyễn Đình Đ khai ngày 23/11/2017 khẳng định giữa thửa 151 và thửa 154 có ranh giới là lối đi nhỏ từ chân đồi lên đỉnh đồi nằm trên thửa 151 dành cho người dân lên khai thác đá và trâu bò đi lại; còn bên kia lối đi là mương ông Đ tạo lập để bảo vệ đất tránh xâm lấn nhưng tại phiên tòa, ông Đ lại khai không biết giáp ranh giới hai thửa đất như thế nào. Theo ông thửa đất 151 là của bà Th (em gái ông) được cha mẹ cho vào năm 1980.

Người làm chứng anh Chu Văn L khai đã sử dụng thửa đất của cha (ông Chu Văn V) từ năm 2000 đến nay. Ranh giới giữa đất của anh với đất của ông Đ nay đã được cố định bằng bờ rào xây kiên cố vì trước đây, anh Ph có ý định lấn sang đất bố mẹ anh. Từ năm 2000, anh Lý đã thấy ông T - bà Th trồng bạch đàn trên đồi chứ không còn chè của cố Đ (cha bà Th) nữa.

Người làm chứng ông Nguyễn Lê Ng và ông Lê Tiến Ngh khẳng định các ông không thấy ông Đ và ông T xảy ra mâu thuẫn về đất đai đồng thời cũng xác định giữa thửa 151 và thửa 154 có ranh giới là đường nhỏ lên núi khai thác đá sát ngay bờ rào hóp của ông Đ còn bên kia bờ hóp là mương. Hiện nay con đường không còn nhưng vị trí con đường cũ ở trên phần đất anh M đang sử dụng.

Người làm chứng chị Chu Thị H cho rằng, từ khi chị về sống trong nhà thì không thấy ông Đ và ông T có mâu thuẫn. Chị H cũng trình bày về ranh giới giữa thửa 154 và thửa 151 là lối đi lên đỉnh lấy đá, mương và bụi hóp do ông Đ tạo lập để ngăn cách với bên ngoài. Theo chị H, chồng chị là anh Cao Đăng S lợi dụng việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng đã lừa chị ký vào văn bản có nội dung bác bỏ lời khai của chị tại Tòa án. Bản thân chị luôn giữ đúng lời khai như tại hồ sơ.

Người làm chứng Nguyễn Văn S khai vào năm 2005, ông là người thu mua gỗ trên Rú Đèn của ông T và ông Đ. Phần cây của ông T và ông Đ cách nhau bụi hóp và mương dẫn nước trên đồi xuống. Phía bên này ông chặt cây gỗ bạch đàn và trả tiền cho ông Đ còn các cây gỗ bên kia (gồm bạch đàn và tràm) thì ông chặt và trả tiền cho ông T. Trước đây, ông S cũng thấy có vệ chè của cố Đ nhưng đã bỏ hoang từ rất lâu rồi.

Người làm chứng ông Bùi Gia Đ khẳng định: hiện nay ranh giới đất của ông (do cha ông là cố L cho) với thửa 151 và thửa 154 không thay đổi gì so với trước đây. Giữa đất của ông với thửa 151 còn có lối mòn và cây bạch đàn làm mốc, phần đất trên đỉnh đồi của ông vẫn giáp thửa 154 như cũ. Riêng ranh giới giữa thửa 154 và thửa 151 thì ông không biết rõ.

Người làm chứng Nguyễn Viết Nh khai việc ông Đ bắt đầu ra Rú Đèn ở từ năm 1989 và không tranh chấp gì về ranh giới với gia đình ông. Ông cũng không biết gì về ranh giới thửa 151 và thửa 154.

Người làm chứng Bùi Gia Th khai trước khi ông Đ được nhà nước cắt đất ở trên Rú Đèn một thời gian dài thì anh cũng tự sử dụng một phần diện tích trên Rú Đèn để trồng sắn. Tuy nhiên, thời gian đã lâu nên anh không xác định được vị trí đất trồng sắn cũng như vị trí 05 cây chuối thuồng luồng của anh trồng có trên đất trước đây ở đâu nữa.

Người làm chứng Nguyễn Văn H thừa nhận năm 1989 gia đình ông Đ ra ở giáp đất cố Ngh, giáp bờ rào đất ông Đ có 5 ngôi mộ của họ Trần Văn (đã cất bốc vào năm 1999). Khi trời mưa ông Đ thường hay đào mương để ngăn trâu bò phá bờ rào của mình. Bên cạnh cái mương này có một cái đường đi lên núi bên cạnh khu vực anh M xây nhà tắm và dọc theo mương còn có hàng hóp do ông Đ trồng lên đến đỉnh đồi để ngăn xâm lấn. Năm 2006, anh M có mua thêm mảnh ruộng của bố anh (khoảng 9 đến 10 thước) ở phía giáp đường Lưu Nam để mở rộng đất làm nhà với giá 3 yến thóc đồng thời chỉnh đường Âm Bôi đi thẳng ra Đường 533 như hiện trạng. Đường Âm Bôi trước đây đoạn qua thửa 151 đi từ ngôi mộ tổ họ Trần Văn cắt chéo qua sân anh M, qua bụi tre hiện trạng của ông Đ trên ranh giới 2 gia đình (M – Đ) và kéo dài thêm cắt đường Lưu Nam.

Người làm chứng ông Trần Văn Đ là tộc trưởng họ Trần Văn (tộc họ có mấy ngôi mộ đã cất trên đất ông Đ năm 1999 và một ngôi mộ tổ không thể cất bốc hiện giáp đường Âm Bôi, bên cạnh đất anh M sử dụng) đồng thời là xóm trưởng xóm 3 xã N cho biết: về hình thể đường Âm Bôi trước 2006 giống như miêu tả của anh H và sau năm 2006 thì ông không thấy ai kiện tụng gì về việc nắn chỉnh đường Âm Bôi của anh M cả. Vào năm 1999, xung quanh ngôi mộ tổ không có gia đình nào sử dụng đất mà chỉ có đất hoang.

Người làm chứng Nguyễn Đình T thừa nhận là không biết về quy trình lập hồ sơ địa chính thời điểm năm 1998 vì anh chỉ là người kế thừa công việc từ năm 2012 đến nay. Khi các đương sự xảy ra tranh chấp, anh Đ, ông Đ và anh Sơn đã nhiều lần đến xin y sao bản đồ đất lâm nghiệp (giấy trắng, mực ghi màu đen) lưu ở xã N. Do chủ quan nên anh có sơ suất khi ký y sao tờ bản đồ màu mà anh Đ trình bày là chụp lại qua điện thoại nên có màu sắc; sau này, do anh Đ có kiện cáo nên anh mới biết tờ y sao bản đồ màu anh Đ cung cấp cho Tòa án là tài liệu đang lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ.

Người làm chứng ông Phan Đức H cho biết, từ năm 2004 ông là công chức tư pháp xã N. Năm 2007 đến nay, ông được giao quản lý sổ sách giải quyết khiếu

nại, tố cáo. Trên thực tế cũng như tại sổ sách ông chưa bao giờ thấy có sự kiện ông Đ tranh chấp đất với gia đình ông T mà đến năm 2015 thì anh Đ mới bắt đầu gửi đơn lên xã vì sự kiện anh M múc đất sạt lở vượt sang đất của anh Đ được ông Đ chia. Ông H cung cấp Sổ theo dõi – tiếp công dân xã N (từ ngày 14/02/2006 đến ngày 12/3/2010); Sổ biên bản giải quyết đơn thư khiếu nại công dân (từ ngày 20/3/2000 đến ngày 21/11/2008); Sổ theo dõi giải quyết đơn thư của UBND xã N (từ ngày 06/01/2014 đến ngày 23/12/2016) để Hội đồng xét xử trực tiếp kiểm tra, đánh giá chứng cứ.

Người làm chứng bà Lê Thị T có lời khai trong hồ sơ thể hiện: năm 1988, bà và một số gia đình khác thường đi lên rú Đèn khai thác đá về bán kiếm tiền theo một con đường từ chân Rú lên đỉnh Rú, bên cạnh đường là hàng rào hóp ông Đ trồng để giữ đất (vị trí con đường này ở ngay bên cạnh nhà tắm anh M xây). Sau một thời gian, ông Đ có đào thêm 1 con mương ngay bên hàng hóp để phân định ranh giới với thửa 151 (lúc đó cố Đ đã bỏ hoang và sau thì do bà Th - vợ ông T trồng sắn lên đất).

Tại bản án số 07/2018/DS-ST ngày 23/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158; Điều 163, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Nguyễn Văn M và chị Chu Thị T phải trả lại 1705,1m^2 đất lâm nghiệp (thuộc thửa đất 154, tờ bản đồ số 8 Bản đồ lâm nghiệp xã N năm 1998) và 590,5m^2 đất ở (thuộc thửa đất 605, tờ bản đồ số 4 Bản đồ 299 tại xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) và phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, thu hoạch cây cối trên đất để trả lại nguyên trạng đất cho nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn Cao Đăng Đ phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn M 2.600.000 đồng tiền chi phí giám định tài liệu

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 26/3/2018, anh Cao Đăng Đ làm đơn kháng cáo với các nội dung: Anh Đ không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực, buộc bị đơn Nguyễn Văn M trả lại toàn bộ 1705,1m^2 đất lâm nghiệp và 590,5m^2 đất vườn ở bị đơn đang chiếm đoạt của nguyên đơn tại xóm 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Yêu cầu buộc bị đơn tự động tháo dỡ toàn bộ tài sản trên phần đất chiếm đoạt, trả lại nguyên trạng diện tích đất đã chiếm đoạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Cao Đăng Đ vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các

bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Cao Đăng Đ Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn có đơn đề nghị triệu tập thêm người làm chứng, sau khi xem xét Hội đồng xét xử quyết định triệu tập một số người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án gồm: Ông Nguyễn Đ, ông Đào Danh K, ông Nguyễn Hữu H, ông Bùi Gia Th, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đình Đ nhưng họ không có mặt tại phiên tòa. Xét thấy, quá trình xét xử tại cấp sơ thẩm đã có lời khai của những người này, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến kết quả xét xử, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn anh Cao Đăng Đ khởi kiện yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn M và chị Chu Thị T phải trả lại 1705,1m^2 đất lâm nghiệp (thuộc thửa đất 154, tờ bản đồ số 8 Bản đồ lâm nghiệp xã N năm 1998) và 590,5m^2 đất ở (thuộc thửa đất 605, tờ bản đồ số 4 Bản đồ 299 tại xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) và phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, thu hoạch cây cối trên đất để trả lại nguyên trạng đất cho nguyên đơn. Xem xét tính pháp lý của một số chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với Tài liệu 1 là "Đơn xin đất làm vườn ở" do ông Đ lập ngày 10/9/1989, do nguyên đơn giao nộp bản gốc theo yêu cầu của Tòa án. Ngày 18/11/2017, bị đơn có đơn yêu cầu giám định việc tẩy xóa, sửa chữa trong nội dung tài liệu với lý do, trước đây, khi bắt đầu xảy ra tranh chấp, nguyên đơn đã cung cấp cho UBND xã N bản fotocopy văn bản này có nội dung không trùng hợp tại vị trí có tẩy xóa, sửa chữa.

Theo kết luận giám định số 05/KL-PC54(GĐTL) ngày 17/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nghệ An thì có kết quả:

" Có dấu vết sửa chữa tại vị trí từ "một" dòng 19 (trên xuống) thuộc trang thứ nhất trên "Đơn xin đất làm vườn ở" đề ngày 10/9/1989 ký hiệu A. Không xác định được nội dung trước khi bị sửa chữa.

Có dấu vết tẩy xóa tại vị trí dưới đường kẻ ngang thứ nhất (trên xuống) phần sơ đồ mảnh đất ở góc dưới, bên trái, thuộc trang hai bên trên "Đơn xin đất làm vườn ở" đề ngày 10/9/1989 ký hiệu A. Không xác định được hình thể trước khi bị tẩy xóa.

Nét cong của chữ đầu tiên sau từ "núi" thuộc dòng "Đường nhỏ núi …" dưới dòng kẻ ngang thứ nhất (trên xuống) phần sơ đồ mảnh đất ở góc dưới, bên trái, thuộc trang hai trên "Đơn xin đất làm vườn ở" đề ngày 10/9/1989 ký hiệu A là nét điền thêm."

Như vậy, những nội dung bị tẩy xóa, sửa chữa trên không có giá trị xác định ranh giới, hình thể thửa đất được cấp cho ông Cao Đăng Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Cao Đăng Đ thừa nhận quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chưa bao giờ khiếu nại về kết luận giám định nêu trên và cũng chưa bao giờ yêu cầu giám định lại hay giám định bổ sung chứng cứ đã xuất trình. Anh Đ cho rằng tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu xâm phạm hoạt động tư pháp, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung này.

[2.2] Đối với Tài liệu 2 là "Giấy bàn giao tài sản nhà ở vườn ổn định đất trồng cây hàng năm" do ông Đ lập ngày 04/5/2005: Do nguyên đơn không xuất trình được bản gốc nên căn cứ vào Bản sao có chứng thực của công chứng viên Nguyễn Đ (thuộc Văn phòng công chứng Danh Kỷ - nay đổi tên là Văn phòng công chứng Nguyễn Đ) để đánh giá tính hợp pháp. Còn việc bị đơn cho rằng, chữ ký của ông T - nguyên chủ tịch xã N và con dấu trong Tài liệu 2 là giả mạo thì do không có bản gốc để giám định, đối chiếu nên không có căn cứ xem xét giải quyết theo quan điểm của bị đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/3/2018 do Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ thu thập theo yêu cầu của bị đơn Nguyễn Văn M và Sổ theo dõi chứng thực bản sao từ bản chính quyển số 01SCT/VPCC bắt đầu từ ngày 15/01/2015 đến ngày 18/7/2017 do Văn phòng công chứng Nguyễn Đ cung cấp, thể hiện: Vào ngày 16/02/2016, tại văn phòng công chứng Danh Kỷ không có bất kỳ một giao dịch chứng thực bản sao từ bản chính nào và thậm chí không có số chứng thực nào có số thứ tự là 1012; từ số thứ tự chứng thực 1011 (ngày 05/01/2016) đến số chứng thực 1408 (ngày 17/02/2016) cũng không có tài liệu được chứng thực nào có tên "Giấy bàn giao tài sản nhà ở vườn ổn định đất trồng cây hàng năm"; ngoài ra, ở số thứ tự chứng thực 1015 cũng thể hiện người yêu cầu chứng thực là "Nguyễn Thị Th", nội dung chứng thực "CMTND".

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm bác bỏ hai văn bản chứng thực là sai, vì văn bản chúng thực đã có hiệu lực pháp luật. Về nội dung này, Hội đồng xét xử thấy rằng: việc chứng thực của Văn phòng công chứng Danh K vi phạm Nghị định 23/2015/NĐ - CP ngày 16/02/2015 quy định về thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính, cụ thể việc chứng thực không được được ghi vào sổ chứng thực. Tại điểm b, khoản 3, Điều 20 Nghị định 23/2015/NĐ - CP quy định "Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực" theo tài liệu chứng thực mà nguyên đơn cung cấp thể hiện cùng một loại văn bản (Giấy bàn giao tài sản nhà ở vườn ổn định

đất trồng cây hàng năm do ông Đ lập ngày 04/5/2005), cùng ngày chứng thực (16/02/2016) nhưng có tới 2 số thứ tự chứng thực (1015, 1012) và thậm chí cùng số thứ tự 1015 ngày 16/02/2016 nhưng lại có 02 tài liệu được chứng thực (gồm "Đơn xin đất làm vườn ở" do ông Đ lập ngày 10/9/1989 và"Giấy bàn giao tài sản nhà ở vườn ổn định đất trồng cây hàng năm" do ông Đ lập ngày 04/5/2005).

Như vậy, việc chứng thực Tài liệu 2 (số chứng thực 1012 và 1015) vào ngày 16/02/2016 tại Văn phòng công chứng Danh K có dấu hiệu vi phạm pháp luật, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận sử dụng Tài liệu 2 làm chứng cứ để giải quyết vụ án là có căn cứ.

Theo thừa nhận của nguyên đơn, anh Ph, anh S, chị S, chị H thì Tài liệu 2 chính là di nguyện của ông Cao Đăng Đ lập vào năm 2005, được UBND xã N xác nhận ngày 06/5/2005 và được các con chung của bà Th - ông Đ ủng hộ, chấp nhận. Nên cần xác định, vào ngày 04/5/2005, ông Cao Đăng Đ đã lập di chúc đầu tiên.

Tuy nhiên, đến ngày 24/4/2008, ông Đ lại tiếp tục lập thêm một văn bản nữa có hình thức là "Giấy chuyển nhượng đất vườn ở". Các đương sự không cung cấp được bản gốc nhưng nguyên đơn thừa nhận các nội dung phản ánh tại Bản phôtôcopy Giấy chuyển nhượng đất vườn ở do ông Đ lập ngày 24/4/2008 (có chữ viết thể hiện nội dung đồng thuận của anh S, anh Đ, anh Ph) mà bị đơn giao nộp cho Tòa án và nguyên đơn đã được tiếp cận, sao chụp trong thời gian chuẩn bị xét xử. Tại văn bản này có nội dung "sau khi được thỏa thuận ba anh em rồi cha là ông Cao Đăng Đ nhất trí thừa kế lại cho con là Cao Đăng Đ một phần hai vườn hiện tại cha đang ở để Đức múc nền giáp nhà dượng M con ông T"; nguyên đơn cho rằng đây cũng là di chúc của ông Đ, mặc dù không có nội dung nào làm tổn hại đến quyền lợi của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không giao nộp cho Tòa án, không sử dụng vào việc bảo vệ yêu cầu khởi kiện bởi theo nguyên đơn di chúc năm 2008 có giá trị pháp lý thấp hơn di chúc năm 2005 vì không được chứng thực tại chính quyền địa phương. Về việc các thành viên trong gia đình ông Đ tự ý hủy bỏ di chúc của ông Đ lập năm 2008 là đi ngược lại với nguyện vọng của ông Đ khi còn sống và không phù hợp với quy định tại khoản 5 điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, nội dung phản ánh tại Bản phôtôcopy Giấy chuyển nhượng đất vườn ở do ông Đ lập ngày 24/4/2008 chính là nội dung Di chúc do ông Đ tạo lập năm 2008.

Theo quy định tại Điều 655, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 652, Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2005 thì di chúc hợp pháp không bắt buộc phải công chứng hay chứng thực nên việc nguyên đơn cho rằng di chúc năm 2008 có giá trị thấp hơn di chúc năm 2005 là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xuất trình văn bản do ông Cao Đăng Đ lập với hình thức là "Giấy chuyển nhượng đất vườn ở" (có bản gốc) lập ngày 17/4/2008, văn bản này có nội dung "sau khi được thỏa thuận giữa Sơn và Đức rồi, cha là ông Cao Đăng Đ nhất trí thừa kế lại cho con là Cao Đăng Đ một phần hai vườn ở hiện tại để Đức làm nhà" và nguyên đơn cho rằng đây là di chúc của ông

Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng văn bản này xuất hiện trước Giấy chuyển nhượng đất vườn ở do ông Đ lập ngày 24/4/2008, mặc dù văn bản ngày 24/4/2008 không có tài liệu gốc nhưng nguyên đơn thừa nhận các nội dung phản ánh tại Bản phôtôcopy Giấy chuyển nhượng đất vườn ở do ông Đ lập ngày 24/4/2008 và cho rằng đây là di chúc của ông Đ. Vì vậy, Giấy chuyển nhượng đất vườn ở" (có bản gốc) lập ngày 17/4/2008 của ông Cao Đăng Đ không phải là di chúc cuối cùng mà chỉ thể hiện ý chí của ông Đ khi còn sống tại thời điểm lập giấy, nên Hội đồng xét xử sử dụng để xem xét, đánh giá kết hợp với các chứng cứ khác để đảm bảo tính khách quan trong vụ án.

Mặc dù trong cả hai di chúc (năm 2005, 2008) và "Giấy chuyển nhượng đất vườn ở" lập ngày 17/4/2008 đều không ghi rõ tài sản ông Đ để lại thừa kế cho anh Ph, anh Đ là gì nhưng căn cứ vào quá trình sử dụng đất, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như lời đồng thuận của các con ông Đ thì xác định được: tài sản ông Đ đề cập trong nội dung phân chia quyền cho anh Đ, anh Ph (sử dụng sau khi ông Đ mất) tại 2 bản di chúc là thửa đất 154 và thửa đất 605 được ghi nhận tại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND huyện Đ cấp cho chủ hộ Cao Đăng Đ.

[2.3] Về tài liệu Y sao bản chính Bản đồ lâm nghiệp do UBND xã N thực hiện vào ngày 17/10/2016, ngày 03/01/2017 (có thể hiện tên 02 chủ sử dụng là "Tám" và "Thái" đối với thửa đất số 151, diện tích 3600m^2). Trong tài liệu Y sao bản chính Bản đồ lâm nghiệp gốc tại xã N, tờ bản đồ số 08 do UBND xã N sao chụp ngày 17/6/2016, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất sao chụp ngày 17/01/2017 (nguyên đơn giao nộp) thì tên chủ sử dụng bị tẩy xóa (không xác định được). Còn theo nội dung xác minh của UBND huyện Đ (văn bản trả lời số 474 ngày 16/12/2016) thì tên chủ sử dụng thửa 151 là "Thái".

Tại cấp sơ thẩm qua đối chiếu với Sổ Địa chính lâm nghiệp (quyển 1, lập ngày 15/9/1998) thì trong danh sách các chủ sử dụng đất lâm nghiệp xóm 3 không có người nào tên là Thái, nhưng có tên chủ sử dụng "Nguyễn Văn T" ở số thứ tự 26 và "Cao Đăng Đ" ở số thứ tự 34; trang 104 có phản ánh tên chủ sử dụng "Nguyễn Văn T", tờ bản đồ số 8, thửa số 93 (diện tích 6900m^2), thửa 151 (diện tích 3600m^2), mục đích sử dụng đất Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm, căn cứ pháp lý vào sổ là 105-09QĐUB, giấy chứng nhận số M342705. Còn trong Sổ Địa chính lâm nghiệp quyển 2 (nguyên đơn giao nộp) cũng phản ánh tên chủ sử dụng "Cao Đăng Đ" số thứ tự 34, "Nguyễn Văn Tám" số thứ tự 26 (không có tên chủ sử dụng nào là Th).

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đối chiếu Sổ mục kê đất lâm nghiệp N (quyển số 01, lập ngày 19/12/2000): tại trang số 5, ghi nhận thửa 93, chủ sử dụng đất "Nguyễn Văn T", diện tích 6900m^2; tại trang số 9, tờ bản đồ số 8 thì liệt kê tên chủ sử dụng đất "Nguyễn Văn T, sử dụng thửa 151, diện tích 3600m^2"; "chủ sử dụng đất Cao Đăng Đ, sử dụng thửa 154, diện tích 8700m^2". Có chủ Nguyễn Thị

Th sử dụng thửa 183 (diện tích 2900m^2) tại trang 11 (không có tên Nguyễn Thị Th sử dụng thửa 151).

Đối chiếu Bản đồ lâm nghiệp xã N gốc tại phiên tòa, thấy: trên Bản đồ thửa 151 có ghi 2 tên là "Th" và "T", ký hiệu 151-Ic (chú thích Ic: đất trống) - 0.36; thửa 93 ghi tên "Tám", ký hiệu 93-Ic – 0.69; thửa 183 ghi tên "Thái", ký hiệu 183-RT (chú thích RT: rừng trồng) -0.29.

Như vậy, giữa Bản đồ lâm nghiệp với Sổ địa chính và Sổ mục kê đất lâm nghiệp lưu tại UBND xã N có sự mâu thuẫn nhau về chủ sử dụng thửa đất số 151 (tờ bản đồ số 8) nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung ghi tên chủ sử dụng thửa 151 trên Bản đồ lâm nghiệp và Sổ địa chính, Sổ mục kê các đương sự cung cấp và Bản gốc đã đối chiếu là chứng cứ mà chỉ để tham khảo khi có nội dung liên quan với các vấn đề khác cần phải giải quyết trong vụ án. Riêng hình thể thửa 151 thì không có tranh chấp nên được sử dụng làm chứng cứ.

[2.4] Về lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị Th: Bà Th thừa nhận, phần diện tích tranh chấp 590,5 m^2 đất ở và 1705,1 m^2 đất lâm nghiệp phản ánh trên sơ đồ không thuộc quyền sử dụng của bà, do vậy, bà Th không có quyền lợi gì liên quan đến vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà Th mâu thuẫn với nhau về xác định ranh giới giữa 02 thửa đất lâm nghiệp (thửa 154 và thửa 151); tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th lại xác định là do bà ít khi lên Rú Đèn nên không nhớ ranh giới giữa thửa 154 và thửa 151 như thế nào. Do vậy, cấp sơ thẩm không sử dụng lời khai của bà Th để xác định về ranh giới thửa 154 và thửa 151 là có căn cứ.

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quyền sử dụng đối với thửa đất 154, tờ bản đồ số 8 (đất trồng cây lâu năm) Bản đồ lâm nghiệp và thửa đất số 605, tờ bản đồ số 4 (đất ở và đất vườn) thuộc khu vực Rú Đèn, xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 113QSDĐ/09 QĐUB ngày 22/8/1998 do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Cao Đăng Đ, Bản đồ đất lâm nghiệp do UBND xã N đo vẽ năm 1998, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 427QSDĐ do UBND huyện Đ cấp cho chủ sử dụng Cao Đăng Đ ngày 28/4/1996 thì gia đình ông Đ - bà Th được sử dụng 784m^2 đất ở + vườn (thửa 605) và 8700m^2 đất trồng cây lâu năm (thửa 154).

[3.2] Về quyền sử dụng đối với thửa đất 151, tờ bản đồ số 8 có diện tích 3600 m^2 tờ bản đồ số 8 (Bản đồ lâm nghiệp năm 1998) tại khu vực Rú Đèn, xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An là của ông T bà Th được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 và vợ chồng bị đơn được ông T bà Th cho từ năm 2006. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Tám có ghi tổng diện tích là 10.500 m^2, tuy nhiên chỉ ghi một thửa số 93 có diện tích 6900 m^2 mà không ghi thửa 151 có diện tích 3600 m^2. (Thể hiện trong sổ địa chính và sổ mục kê của UBND xã N). Việc sử dụng là ổn định và không có tranh chấp gì với gia đình ông Đ từ trước đến năm 2015.

Như vậy, xét về quyền sử dụng đất thì hai gia đình đều được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 và năm 1998, sổ mục kê, sổ địa chính đều có tên hai hộ gia đình hợp pháp, và đã sử dụng đất từ đó đến năm 2014 không xảy ra tranh chấp, năm 2015 mới xảy ra tranh chấp.

Nguyên đơn xác định bị đơn đã chiếm đoạt 1705,1m^2 đất lâm nghiệp thuộc thửa 154 và 590,5m^2 đất ở thuộc thửa 605 và xác định "Đất ở bị chiếm đoạt có vị trí như sau: Phía Bắc dưới chân Rú, chiều dài đường Âm Bôi bị chiếm là 57m, từ đầu đường Lưu Nam (quốc lộ 533) đến ngôi mộ tổ họ Trần Văn.

Phía Tây dưới chân Rú, chiều dài đường chiến lược Lưu Nam bị chiếm 3m, đoạn từ đầu đường Âm Bôi cũ đến sát cổng nhà anh Đ.

Chiều dọc sườn Rú Đèn bị chiếm đoạt từ sát mốc đất lâm nghiệp ông Cương xuống đường Lưu Nam và đường Âm Bôi cũ". Và không xác định vị trí đất lâm nghiệp.

Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận mà chỉ xem xét theo hình thể cũng như kích thước phần đất tranh chấp đã xác định theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2017 là có căn cứ.

Nguyên đơn cho rằng, năm 2006, khi ông T cho anh M làm nhà thì ông Đ đã làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nhưng vì lúc đó, ông T còn là chủ tịch xã nên được bao che; xã N cố tình không giải quyết đơn thư của ông nên phải chờ đến khi ông T mất thì các con của ông Đ mới kiện để đòi đất. Nguyên đơn cung cấp Công văn trả lời số 474/UBND.TTr ngày 16/12/2016 của UBND huyện Đ (nội dung tại mục 7) và 2 bản phôtocopy tài liệu do ông Đ viết (Giấy giao quyền tài sản và giao khoán ruộng đất canh tác ngày 04/12/2007, Đơn đề nghị giải quyết ngày 18/7/2006 - xác định không còn các bản gốc để Tòa án đối chiếu). Tuy nhiên, ngày 11/7/2017, Tòa án đã thu thập lời khai của ông Nguyễn Hữu Đ - chủ tịch UBND xã N, kiểm tra sổ sách lưu trữ về tiếp dân và giải quyết đơn thư từ thời điểm năm 2006 thì không có đơn thư gì của ông Cao Đăng Đ. Ông Phan Đức H - cán bộ tư pháp xã N cũng trình bày nội dung tương tự lời khai của ông Đức và cung cấp toàn bộ bản gốc *Sổ theo dõi – tiếp công dân xã N* (thời gian từ ngày 14/02/2006 đến ngày 12/3/2010) + *Sổ biên bản giải quyết đơn thư khiếu nại công dân* (từ ngày 20/3/2000 đến ngày 21/11/2008). Không có dữ liệu nào phản ánh về việc nộp, giải quyết đơn thư liên quan đến ông Cao Đăng Đ. Ngoài ra, bị đơn có thừa nhận là vào năm 2006, giữa gia đình bị đơn và ông Đ có xảy ra xung đột liên quan đến việc bị đơn trong quá trình múc đất san nền đã làm lòi rễ 03 cây bạch đàn do ông Đ trồng làm ranh giới giữa đất hai gia đình nhưng đã thỏa thuận bồi thường đầy đủ, giữ hòa khí và ông Đ vẫn thường qua nhà bị đơn chơi trong thời gian bị đơn xây nhà. Những người làm chứng như ông Ng, chị H, ông Ng, bà Th, ông Đ đều thừa nhận là không thấy ông Đ và ông T mâu thuẫn với nhau. Anh Cao Đăng S, anh Cao Đăng Ph thừa nhận, vào năm 2006, anh Sơn và anh Ph là người trực tiếp tham gia việc nhận thầu và thi công xây dựng nhà cửa cho anh M để kiếm tiền mặc dù vẫn biết cha (ông Đ) có tranh chấp với anh M ông T. Như vậy, việc việc nguyên đơn

trình bày ông Đ gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lên UBND xã N và như lời kết luận tại mục 7 của Công văn số 474/UBND.TTr ngày 16/12/2016 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu trả diện tích 1705,1m^2 đất lâm nghiệp thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 8 (Bản đồ lâm nghiệp năm 1998) tại khu vực Rú Đèn, xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; khu vực đất tranh chấp thuộc phía Bắc so với hiện trạng sử dụng đất chung của anh Ph + anh Đ, có hình thể không xác định kéo dài từ ranh giới khu vực đất anh M xây dựng nhà cửa lên đỉnh Rú Đèn, giáp với đất lâm nghiệp của ông Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thứ nhất: theo lời khai của anh M, bà Th, chị T, ông Nguyễn Văn S, ông Ng, anh H, ông Đ, bà T, ông Ng, chị H thì giữa đất lâm nghiệp của ông Đ (thửa 154) với thửa đất 151 có 01 con đường nhỏ từ đỉnh đồi xuống chân đồi đường Lưu Nam (dành cho trâu bò đi lên xuống và người dân khai thác đá trên đỉnh đồi xuống), bên cạnh bụi tre của ông Đ (trên Sơ đồ thẩm định được đánh dấu điểm tọa độ số 1); nhưng nay con đường không còn nữa. Ngoài ra, cũng theo những người làm chứng này thì bên cạnh phía Nam con đường nhỏ lên đồi này là con mương thoát nước do ông Đ đào ngăn không cho trâu bò đi vào nương của gia đình ông.

Tại sơ đồ thẩm định thì ranh giới hiện trạng đất tranh chấp là các bụi hóp (chiếm khoảng ½ chiều dài ranh giới đất lâm nghiệp nửa đồi phía trên). Nguyên đơn thừa nhận, các bụi hóp là do ông Đ trồng nhưng không biết trồng với mục đích gì. Bị đơn cho rằng, hàng rào hóp này vốn có từ trước, do ông Đ trồng để ngăn cách đất giữa hai gia đình. Ông S là người thu mua cây gỗ bạch đàn của ông Đ và ông T khẳng định, năm 2005 khi ông chặt bạch đàn thì giữa thửa 151 và thửa 154 còn có hàng rào hóp do ông Đ trồng để phân định ranh giới; phía bên này hàng rào hóp là cây gỗ của ông Đ còn phía bên kia hàng rào hóp là cây gỗ của gia đình ông T. Lời khai của ông Sơn cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng khác như chị H, ông Ng, ông Ng, ông Đ, anh H, bà T.

Thứ hai: theo lời khai của ông Đ thì ranh giới đất của ông (thửa 150) với thửa 151 (anh M sử dụng) cũng như ranh giới thửa 150 với thửa 154 (của ông Đ) không hề thay đổi từ trước cho tới hiện tại nên cần xác định, trên Sơ đồ thẩm định thì vị trí anh M sử dụng của thửa 151 là đúng với thực trạng thời điểm năm 1998 (thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các chủ sử dụng trên khu vực Rú Đèn).

Thứ ba: đối chiếu với hình thể thửa 151 trên Bản đồ lâm nghiệp năm 1998 thì thấy, cạnh phía Nam thửa 151 chỉ giáp thửa 154 khoảng ½ chiều dài kích thước cạnh (ở vị trí phía trên đồi). Trong khi đó, theo hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ, cạnh phía Nam thửa 151 đã giáp thửa 154 với khoảng 90% kích thước chiều dài và ranh giới đã kéo dài xuống gần chân đồi. Như vậy, rõ ràng, hiện trạng của thửa 154 (đất của ông Đ) đã thay đổi so với năm 1998 với xu hướng dịch chuyển ranh giới sang phía Bắc (về phía con đường nhỏ lên đồi lấy đá) và xuống phía Tây (chân đồi) để áp sát với thửa 151. Tuy nhiên, việc dịch chuyển này không gây ra

tranh chấp, đã tồn tại thời gian dài mà không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý nên Hội đồng xét chấp nhận theo thực tế để đánh giá nếu liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Thứ tư: theo xác định của nguyên đơn về cạnh phía Bắc thửa 154 trên hiện trạng thẩm định thì toàn bộ cạnh phía Nam thửa 151 (cũng là cạnh phía Bắc thửa 154) đã giáp nhau tới 100% kích thước chiều dài nên rõ ràng, việc xác định vị trí cạnh phía Bắc thửa 154 của nguyên đơn là không hề phù hợp theo Bản đồ lâm nghiệp năm 1998.

Thứ năm: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa 154 được ghi nhận với diện tích là 8700 m^2 nhưng theo đo đạc bản đồ đất lâm nghiệp năm 2009, thửa 154 đổi số hiệu là thửa 258, diện tích là 12059,7 m^2. Trong khi đó, theo lời khai của nguyên đơn và những người làm chứng thì ranh giới giữa đất ông Đ và các thửa đất liền kề trên đỉnh núi, liền kề phía Nam không thay đổi so với trước đây. Như vậy, ranh giới về phía Nam và phía Đông (trên đỉnh đồi) thửa 154 từ trước đến nay là không thay đổi và từ ranh giới phía Nam + phía Đông kéo về phía Bắc đến ranh giới tranh chấp thì diện tích thửa 154 không những không thiếu mà còn tăng thêm 3359,7m^2.

Căn cứ vào năm nội dung đã nhận định trên, đối chiếu với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm xác định vợ chồng anh M, chị T sử dụng đúng vị trí của thửa 151 và không lấn, chiếm đất lâm nghiệp tại thửa 154 như yêu cầu của nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn anh M và chị T trả lại diện tích đất lâm nghiệp 1705,1m^2 là có căn cứ nên cần giữ nguyên.

[3.3]. Đối với yêu cầu buộc bị đơn Nguyễn Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chu Thị T trả lại 590,5m^2 đất thuộc thửa 605, tờ bản đồ số 4 (Bản đồ 299) nay đổi số hiệu thửa là 224, tờ bản đồ số 16 (Bản đồ 2009) tại xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An được chú thích trên Sơ đồ trong Bản án là "khu vực đất ở tranh chấp".

Theo nguyên đơn, đất ở của ông Đ - bà Th sử dụng từ năm 1989 theo giới cận và diện tích đã được UBND xã N chấp thuận cắt cho ngày 02/10/1989 và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 427QSDĐ ngày 28/4/1996 đối với thửa 605, tờ bản đồ số 04 (gồm 300m^2 đất nhà ở và 484m^2 đất vườn ổn định) và được định vị tại Bản đồ 299 mà nguyên đơn đã thu thập được tại Trung tâm công nghệ thông tin Sở tài nguyên và môi trường cũng như tại UBND xã N.

Xem xét nội dung còn nguyên bản của Tài liệu 1 (Đơn xin đất làm vườn ở do ông Đ viết ngày 10/9/1989), có sự chấp thuận UBND xã N có thể xác định, kể từ ngày 02/10/1989 gia đình ông Đ - bà Th đã sử dụng mảnh đất ở với diện tích là 1600m^2 có tứ cận: phía Nam giáp vườn chủ hộ ông Chu Văn V; Bắc giáp đường mòn đi Huê Bôi (hay có tên gọi khác là Âm Bôi); Đông giáp lưng chừng núi (đất lâm nghiệp của ông Đ) kích thước 40m; Tây giáp tỉnh lộ 533 kích thước 60m. Tuy

nhiên, việc UBND xã N tự ý cắt đất giao cho gia đình ông Đ là vi phạm thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987 (thuộc thẩm quyền giao đất là của UBND huyện Đ). Nhưng kể từ khi được UBND xã N giao đất thì gia đình ông Đ đã liên tục sử dụng nên đến ngày 28/4/1996 thì được UBND huyện Đ chính thức thừa nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình ông chỉ được quyền sử dụng đối với 784m^2 (ít hơn so với thực trạng được giao năm 1989 là 1216m^2). Hơn nữa, theo đo đạc bản đồ lâm nghiệp năm 2009 thì thửa 605 (đổi số hiệu là 259) sau khi trừ đi 741 m^2 phần hành lang giao thông Đ bộ tỉnh lộ 533 thì có diện tích mới là 1412m^2 (lớn hơn diện tích cũ 628 m^2).

Căn cứ vào bản đồ 299 và nội dung giao đất thì thửa 605 có hình dạng quy về hình thang trong không gian (chiều cao 40m, đáy lớn phía dưới 60m, đáy bé phía trên 40m) hay hình dẻ quạt (theo triền đồi).

Cũng theo vị trí đất được giao thì phần đất thổ cư này không có phía nào có ranh giới giáp với thửa 151 (đất cố Đ - bà Th) như trong đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn cho rằng trong Đơn xin đất làm vườn ở ngày 10/9/1989 của ông Đ có xin "phía Tây bắc giáp một ngôi mộ họ nhà ông Q" và trong Giấy bàn giao tài sản nhà ở vườn ổn định đất trồng cây hàng năm ngày 04/5/2005 ông Đ đều xác định phần đất của gia đình bắt đầu từ vị trí ngôi mộ tổ dòng họ Trần Văn. Tuy nhiên, nội dung và tài liệu vừa nêu đều đã được Hội đồng xét xử nhận định là không hợp pháp. Nguyên đơn khẳng định chính quyền các thời kỳ thừa nhận ranh giới phía Bắc thửa 605 là ngôi mộ tổ họ Trần Văn. Nhưng tất cả các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cũng như bị đơn giao nộp, ngoài ý chí của ông Đ thể hiện ngày 04/5/2005 thì không có bất cứ sự thừa nhận nào từ phía cơ quan quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến sự tồn tại của ngôi mộ tổ bên cạnh thửa 605 nên không có căn cứ chấp nhận nội dung này.

Ngoài ra, trong Đơn kiến nghị đầu tiên của anh Đ nộp ngày 18/6/2015 tại UBND xã N thể hiện "ông Đức phản ánh kiến nghị việc gia đình anh Nguyễn Văn M xóm 3 múc đất làm vườn múc sang quá ranh giới đất vườn ông Đức xóm đã giải quyết nhưng không thành" (trích dẫn nguyên văn trong Sổ theo dõi giải quyết đơn thư của công dân xã N) và trong Di chúc 2008, ông Đ chia cho anh Đ phần đất "giáp nhà dượng Mạnh con ông T". Như vậy, với nội dung như trên thể hiện phần đất anh M xây dựng nhà và phần đất anh Đ được chia có giáp ranh với nhau nhưng vị trí giáp ranh ở đâu thì chưa rõ.

Do vậy, điểm dưới ngoài cùng phía Bắc thửa 605 không thể là Ngôi mộ tổ họ Trần Văn như quan điểm của nguyên đơn.

Căn cứ vào Trích lục bản đồ địa chính xã N do Tòa án thu thập ngày 12/01/2018, Báo cáo số 53/TB-UBND ngày 29/7/2015 của UBND xã N về kết quả giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh của ông Cao Đăng Đ công dân xóm 3 thì thấy: sau khi trừ phần đất nằm trong hành lang lộ giới Đường tỉnh 533, chiều dài cạnh phía Tây (giáp tỉnh lộ 533) thửa 259, tờ bản đồ số 16 (tức thửa 605, tờ bản đồ

số 4 Bản đồ 299) kéo từ ranh giới với đất anh Chu Văn L (thửa 287) sang phía Bắc tới giới cận hiện trạng giữa thửa 224 với thửa 259 là 46,38m+27,92m = 74,3m (so với năm 1989 chênh lệch hơn 14,3m).

Vì vậy, việc cấp sơ thẩm xác định phần đất anh M, chị T sử dụng không nằm trong chỉ giới thửa 605 và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với việc buộc bị đơn trả 590,5 m^2 đất ở là có căn cứ nên cần giữ nguyên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng hình thể thửa đất có sự khác nhau qua các thời kỳ, và nguyên đơn không chấp nhận số liệu đo vẽ năm 2009 vì nguyên đơn không ký vào các giấy tờ liên quan đến việc đo đạc. Qua xem xét, đối chiếu hình thể thửa đất tranh chấp giữa các bản Trích lục xem xét thẩm định tại chỗ với bản sao tờ bản đồ hiện trạng lâm nghiệp xã N của Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng hình thể thửa đất tranh chấp được thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ nêu trên không giống nhau. Về vấn đề này, tại biên bản xác minh ngày 15/10/2018 tại UBND xã N, cán bộ địa chính xã N cung cấp như sau: Năm 2009, nhà nước có tiến hành đo đạc lại đất đai để lập Bản đồ địa chính. Đơn vị thực hiện là đơn vị độc lập, thực hiện việc đo đạc tại cùng khu đất và lấy chữ ký của các gia đình có đất, còn UBND xã N chỉ ký xác nhận và lưu trữ tài liệu do đơn vị đo đạc giao lại. Tuy nhiên, trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất của gia đìnhông Đ thì do chị Bùi Thị Nhàn (vợ anh Cao Đăng Phúc - anh trai anh Đ) ký và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cũng do chị Nhàn ký. Về hình thể thửa đất tranh chấp trong trích lục xem xét thẩm định tại chỗ mà Tòa án phối hợp với UBND xã N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện phản ánh theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm thẩm định. Còn hình thể thửa đất theo Bản đồ lâm nghiệp xã N lập năm 1998 (lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện 01 bản) là do đơn vị đo đạc thực hiện đo theo hiện trạng sử dụng thời gian tiến hành đo vẽ. Vào năm 2009 việc đo đạc cũng căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để thực hiện.

Hội đồng xét xử thấy rằng, thửa đất ông Đ để lại cho hai anh em Ph và Đ mỗi người được hưởng ½, cả hai đã sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng nhưng chưa làm thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm các cơ quan có thẩm quyền đo đạc tiến hành đo đẽ, anh Đ thừa nhận không có mặt ở địa phương, mà nhờ anh Ph trông nom, quản lý. Nên việc chị Nhàn vợ anh Ph ký vào các giấy tờ đo đạc là hợp lý. Hơn nữa, hiện trạng sử dụng đất các năm trước 2015 không hề có tranh chấp, không có khiếu nại về kết quả đo đạc, tại phiên tòa anh Đ cũng thừa nhận sở dĩ có sự thay đổi về hình thể là do cách thức đo đạc. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận các nội dung của nguyên đơn đưa ra.

[3.4] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn tháo dỡ toàn bộ các tài sản và công trình trên đất ở, khai thác cây trồng trên đất lâm nghiệp để trả lại nguyên trạng cho nguyên đơn. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả 1705,1m^2 đất lâm nghiệp và 590,5m^2 đất ở nên

Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[4] Về án phí: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Cao Đăng Đ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Nguyễn Văn M và chị Chu Thị T phải trả lại 1705,1m^2 đất lâm nghiệp (thuộc thửa đất 154, tờ bản đồ số 8 Bản đồ lâm nghiệp xã N năm 1998) và 590,5m^2 đất ở (thuộc thửa đất 605, tờ bản đồ số 4 Bản đồ 299 tại xóm 3 xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) và phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, thu hoạch cây cối trên đất để trả lại nguyên trạng đất cho nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn Cao Đăng Đ phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn M 2.600.000 (Hai triệu sáu trăm ngàn) đồng tiền chi phí giám định tài liệu

Về án phí: Anh Cao Đăng Đ phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002815 ngày 07 tháng 9 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Anh Cao Đăng Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001843 ngày 26/3/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Đ;
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Hồng Vân